

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2014**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

**THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

**Quyết định thành lập  
doanh nghiệp**

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004  
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

**Giấy phép đăng ký kinh doanh** Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy phép đăng ký kinh doanh gần nhất số 1800156801 ngày 12 tháng 5 năm 2014 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Hoàng nguyên Học  
Ông Lê Đình Bửu Trí  
Bà Phạm Thị Việt Nga  
Bà Đặng Phạm Minh Loan  
Ông Đoàn Đình Duy Khương  
Ông Trần Chí Liêm  
Ông Shuhei Tabata

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Bà Phạm Thị Việt Nga  
Bà Lê Minh Hồng  
Ông Lê Chánh Đạo  
Ông Đoàn Đình Duy Khương  
Bà Nguyễn Ngọc Diệp

Tổng Giám đốc (từ ngày 01  
tháng 5 năm 2014)  
Tổng Giám đốc (đến ngày 01  
tháng 5 năm 2014)  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Ban kiểm soát**

Ông Trần Quốc Hưng  
Ông Đinh Đức Minh  
Bà Nguyễn Phương Thảo

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Người đại diện theo pháp luật**

Bà Phạm Thị Việt Nga

Tổng Giám đốc

**Trụ sở chính**

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố  
Cần Thơ, Việt Nam

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.357.661.710.236</b>	<b>2.212.772.721.557</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	475.499.471.668	469.168.694.401
111	Tiền		57.499.471.668	80.168.694.401
112	Các khoản tương đương tiền		418.000.000.000	389.000.000.000
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>132.000.000.000</b>	<b>170.000.000.000</b>
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.031.763.241.147</b>	<b>856.026.829.122</b>
131	Phải thu khách hàng	5	483.789.658.262	480.412.821.619
132	Trả trước cho người bán		56.310.254.413	80.223.855.392
135	Các khoản phải thu khác	6	494.760.566.148	297.956.391.685
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.097.237.676)	(2.566.239.574)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	7	<b>707.070.719.366</b>	<b>708.458.889.817</b>
141	Hàng tồn kho		712.841.543.600	712.857.460.389
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.770.824.234)	(4.398.570.572)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>11.328.278.055</b>	<b>9.118.308.217</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.477.449.613	494.156.141
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.096.140.080	1.260.969.346
158	Tài sản ngắn hạn khác		7.754.688.362	7.363.182.730
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>636.149.189.247</b>	<b>647.248.473.952</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>452.433.503.161</b>	<b>461.093.799.579</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	247.248.827.590	259.952.042.651
222	Nguyên giá		529.970.829.868	517.377.037.427
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(282.722.002.278)	(257.424.994.776)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	173.051.120.697	173.934.415.844
228	Nguyên giá		185.499.089.399	185.187.869.399
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.447.968.702)	(11.253.453.555)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8(c)	32.133.554.874	27.207.341.084
<b>240</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	9	<b>21.106.015.566</b>	<b>19.114.841.017</b>
241	Nguyên giá		27.303.498.571	24.310.750.844
242	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.197.483.005)	(5.195.909.827)
<b>250</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	10	<b>141.668.500.200</b>	<b>146.668.500.200</b>
251	Đầu tư vào công ty con		122.550.000.000	127.550.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		3.787.450.000	3.787.450.000
258	Đầu tư dài hạn khác		31.831.050.200	31.831.050.200
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>20.941.170.320</b>	<b>20.371.333.156</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	11	16.006.016.646	15.797.838.754
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	3.300.000.000	3.300.000.000
268	Tài sản dài hạn khác		1.635.153.674	1.273.494.402
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>2.993.810.899.483</b>	<b>2.860.021.195.509</b>


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
(tiếp theo)

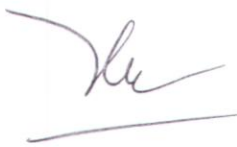
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>993.922.765.517</b>	<b>940.306.761.437</b>
310	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>950.465.097.396</b>	<b>891.743.386.224</b>
311	Vay ngắn hạn	13	97.320.938.355	127.031.078.559
312	Phải trả người bán	14	175.108.613.304	254.136.340.370
313	Người mua trả tiền trước		1.859.321.856	2.613.391.267
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	29.874.479.172	40.293.634.758
315	Phải trả người lao động		117.434.940.740	174.218.464.021
316	Chi phí phải trả	16	279.235.727.010	213.814.462.819
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	142.992.193.539	30.034.866.859
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	106.638.883.420	49.601.147.571
330	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>43.457.668.121</b>	<b>48.563.375.213</b>
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	19	43.457.668.121	48.563.375.213
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.999.888.133.966</b>	<b>1.919.714.434.072</b>
410	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.999.888.133.966</b>	<b>1.919.714.434.072</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	871.643.300.000	653.764.290.000
414	Cổ phiếu quỹ	20, 21	(455.850.000)	(455.850.000)
417	Quỹ đầu tư và phát triển	21	768.664.693.801	690.502.067.497
418	Quỹ dự phòng tài chính	21	66.026.578.871	66.026.578.871
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	294.009.411.294	509.877.347.704
440	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.993.810.899.483</b>	<b>2.860.021.195.509</b>


## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số vàng và ngoại tệ như sau:

	Tại ngày 30.06.2014	Tại ngày 31.12.2013
USD	371.325	558.065
EUR	19.414	61.029
MOP	20	20
NDT	3.515	3.515
CAD	100	100
Chỉ vàng	736	1.310
Lượng vàng	300	300

  
 Trần Ngọc Hiền  
 Người lập biểu

  
 Đặng Phạm Huyền Nhung  
 Kế toán trưởng

  
 Lê Chánh Đạo  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Ngày 15 tháng 07 năm 2014



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 02 – DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.06.2014 VNĐ	30.06.2013 VNĐ	30.06.2014 VNĐ	30.06.2013 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	932.767.596.444	987.923.813.881	1.605.026.844.583	1.694.355.389.449
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(14.457.481.960)	(259.145.589.047)	(26.369.782.081)	(262.082.528.761)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	918.310.114.484	728.778.224.834	1.578.657.062.502	1.432.272.860.688
11	Giá vốn hàng bán	(492.900.119.707)	(407.609.873.955)	(834.695.323.910)	(822.123.569.279)
20	Lợi nhuận gộp	425.409.994.777	321.168.350.879	743.961.738.592	610.149.291.409
21	Doanh thu hoạt động tài chính	69.467.892.412	58.216.438.345	77.147.469.491	68.459.744.686
22	Chi phí tài chính	(12.678.695.777)	(810.138.923)	(23.851.260.082)	(1.511.206.633)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(813.500.322)	(607.215.519)	(2.418.781.165)	(1.210.993.184)
24	Chi phí bán hàng	(211.447.210.478)	(142.081.489.811)	(353.107.288.262)	(276.333.157.875)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(54.935.035.934)	(60.584.217.353)	(98.331.117.435)	(95.098.425.797)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	<u>215.816.945.000</u>	<u>175.908.943.137</u>	<u>345.819.542.304</u>	<u>305.666.245.790</u>
31	Thu nhập khác	7.723.788.933	14.042.286.863	9.532.712.506	15.476.028.073
32	Chi phí khác	(687.069.890)	(5.329.184.732)	(1.145.043.993)	(6.304.527.943)
40	Thu nhập khác – Số thuần	<u>7.036.719.043</u>	<u>8.713.102.131</u>	<u>8.387.668.513</u>	<u>9.171.500.130</u>
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>222.853.664.043</u>	<u>184.622.045.268</u>	<u>354.207.210.817</u>	<u>314.837.745.920</u>

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.06.2014 VNĐ	30.06.2013 VNĐ	30.06.2014 VNĐ	30.06.2013 VNĐ
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	222.853.664.043	184.622.045.268	354.207.210.817	314.837.745.920
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(33.487.311.184)	(29.947.242.000)	(60.197.799.523)	(57.155.998.711)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	189.366.352.859	154.674.803.268	294.009.411.294	257.681.747.209
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	2.173	2.366	3.373	3.942

Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

Đặng Phạm Huyền Nhung  
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 07 năm 2014

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

### GIẢI TRÌNH

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang giải trình về biến động doanh thu và lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2014 so với cùng kỳ năm trước, chi tiết như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	6 tháng/2014		6 tháng/2013		Tăng, giảm			
	Quý 2	6 tháng	Quý 2	6 tháng	Quý 2		6 tháng	
					Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu thuần	918.310	1.578.657	728.778	1.432.273	189.532	26,01%	146.384	10,22%
Lợi nhuận trước thuế	222.854	354.207	184.622	314.838	38.232	20,71%	39.369	12,50%
Thuế TNDN	33.487	60.198	29.947	57.156	3.540	11,82%	3.042	5,32%
Lợi nhuận sau thuế	189.366	294.009	154.675	257.682	34.692	22,43%	36.328	14,10%

#### Nguyên nhân:

Thực hiện chỉ tiêu kế hoạch năm 2014 DHG pharma đẩy mạnh các hoạt động quảng cáo, truyền thông nhằm giới thiệu sản phẩm đến tay người tiêu dùng, tác động doanh số quý 2 tăng 26% , 6 tháng tăng 10,22% làm lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2014 tăng 14% so với cùng kỳ.

Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang xin giải trình.

Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

Đặng Phạm Huyền Nhung  
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 07 năm 2014

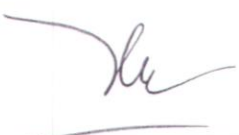


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B 03 – DN

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.06.2014 VNĐ	30.06.2013 VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế	354.207.210.817	314.837.745.920
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	8, 9 28.375.127.581	26.938.205.750
03	Các khoản dự phòng	1.903.251.764	-
05	Lãi do thanh lý tài sản cố định	28 113.889.840	(512.012.743)
05	Thu nhập tiền lãi và cổ tức	23(b) (76.451.518.429)	(67.017.029.361)
06	Chi phí lãi vay	25 2.418.781.165	1.210.993.184
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>310.566.742.738</b>	<b>275.457.902.750</b>
09	Biến động các khoản phải thu	1.133.659.305	(48.840.533.271)
10	Biến động hàng tồn kho	15.916.789	(81.549.048.158)
11	Biến động các khoản phải trả	(91.840.675.314)	115.271.051.346
12	Biến động các chi phí trả trước	(1.191.471.364)	(741.673.818)
13	Tiền lãi vay đã trả	(2.085.938.268)	(1.579.987.862)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(68.390.108.351)	(51.481.193.170)
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(31.171.085.143)	(19.587.360.311)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>117.037.040.392</b>	<b>186.949.157.506</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	8 (21.901.077.371)	(36.592.977.596)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	81.181.819	3.795.760.816
23	Chi cho các đơn vị khác vay	-	(165.000.000.000)
24	Thu hồi cho vay từ các đơn vị khác	38.009.567.710.00	120.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(173.191.494.065)	(83.992.458.133)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	76.005.698.986	63.111.751.583
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(80.996.122.921)</b>	<b>(218.557.923.330)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	-	-
33	Vay ngắn hạn nhận được	665.198.843.275	5.834.635.669
34	Chi trả nợ gốc vay	(694.908.983.479)	(861.932.415)
36	Cổ tức trả cho chủ sở hữu	-	(130.732.598.000)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(29.710.140.204)</b>	<b>(125.759.894.746)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>6.330.777.267</b>	<b>(157.368.660.570)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 469.168.694.401	613.986.501.139
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>475.499.474.668</b>	<b>456.617.840.569</b>

  
Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu

  
Đặng Phạm Huyền Nhung  
Kế toán trưởng

  
Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 07 năm 2014



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2014**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Ngày 02 tháng 09 năm 2004, Công ty cổ phần Dược Hậu Giang chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Công ty là một công ty cổ phần niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Công ty có 2.137 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.220 nhân viên).

Quyền lợi của Công ty trong các công ty con, công ty liên kết được liệt kê dưới đây:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			30.06.2014	31.12.2013
<b>Công ty con:</b>				
Công ty TNHH MTV DT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	Nuôi trồng, chế biến, sản xuất, kinh doanh dược liệu; sản xuất, kinh doanh hóa dược; sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng	Số 1800723433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG (*)	Sản xuất, kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; in xuất bản ấn phẩm.	Số 5704000183 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 29 tháng 4 năm 2008	-	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%

## 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			30.06.2014	31.12.2013
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 642041000005 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm	Số 642041000007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 9 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV VL Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012	100%	100%
<b>Công ty liên kết:</b> Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	31,36%	30%

(\*) Ngày 31 tháng 12 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ra quyết định giải thể Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG.



## **2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng**

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### **2.6 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2.8 Các khoản đầu tư****(a) Đầu tư ngắn hạn**

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

**(b) Đầu tư vào các công ty con**

Các khoản đầu tư vào các công ty con được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

**(c) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

**(d) Đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm sút giá trị của các khoản đầu tư này.

**2.9 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 19 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
Phần mềm vi tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.



## 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

### 2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)

*Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu*

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng mà Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải dùng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa hay dịch vụ, dùng cho các mục đích quản lý hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được bất động sản đầu tư.

*Khấu hao*

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian hữu dụng ước tính từ 10-16 năm.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 2.12 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc được tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

**2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****2.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.14 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**(c) Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên được đầu tư công bố chia cổ tức.

**2.15 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí đất trả trước, công cụ, dụng cụ.

**2.16 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.



## 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

### 2.17 Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Số cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông trong Đại hội thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2013: 30% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 10% lợi nhuận sau thuế.
- Trả thù lao HĐQT, BKS, Công tác viên, Ban điều hành, Cán bộ nhân viên chủ chốt: 5 tỷ đồng.
- Thưởng HĐQT, BKS, Công tác viên, Ban điều hành, Cán bộ nhân viên chủ chốt: 5% tăng trưởng lợi nhuận sau thuế hợp nhất.
- Lợi nhuận còn lại bổ sung Quỹ đầu tư phát triển

### 2.18 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập hàng năm theo các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội cổ đông thường niên.

### 2.19 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.06.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tiền mặt	11.831.886.551	24.493.458.190
Tiền gửi ngân hàng	45.351.512.957	55.675.236.211
Tiền đang chuyển	316.072.160	-
Các khoản tương đương tiền (*)	418.000.000.000	389.000.000.000
	<u>475.499.471.668</u>	<u>469.168.694.401</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán, trừ cho các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng được phân loại vào các khoản tương đương tiền ở Thuyết minh số 3.

**5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<b>30.06.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Phải thu từ các công ty con (Thuyết minh 32(b))	167.620.588.793	144.137.308.840
Phải thu từ các bên thứ ba	316.169.069.469	336.275.512.779
	<u>483.789.658.262</u>	<u>480.412.821.619</u>

Biến động của dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ/ năm như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng</b>	<b>Năm tài chính</b>
	<b>kết thúc ngày</b>	<b>kết thúc ngày</b>
	<b>30.06.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Số dư đầu kỳ/ năm	2.566.239.574	3.662.599.571
Tăng dự phòng trong kỳ/ năm	530.998.102	
Giảm dự phòng trong kỳ/ năm		(1.096.359.997)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>3.097.237.676</u>	<u>2.566.239.574</u>

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<b>30.06.2014</b>	<b>31.12.2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chiết khấu thương mại	19.133.029.306	24.785.634.839
Lãi tiền gửi phải thu	3.745.763.897	3.299.944.454
Phải thu công ty con	432.387.052.729	259.224.584.029
Phải thu từ cán bộ nhân viên	1.825.836.018	-
Phải thu khác	37.668.884.198	10.646.228.363
	<u>494.760.566.148</u>	<u>297.956.391.685</u>

(\*) Phải thu công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 thể hiện vốn đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG và Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 lần lượt là 382.888.571.024 đồng và 48.834.223.128 đồng để xây dựng nhà máy (Tại ngày 31.12.2013 đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG và Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 lần lượt là 225.981.974.277 đồng và 32.549.325.810 đồng).



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

7 HÀNG TỒN KHO

	30.06.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	85.581.696.267	80.761.118.021
Nguyên vật liệu	235.557.042.100	230.566.893.804
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	47.365.378.395	49.590.313.357
Thành phẩm	301.704.459.408	291.915.938.092
Hàng hóa	42.632.967.430	60.023.197.115
	<u>712.841.543.600</u>	<u>712.857.460.389</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.770.824.234)	(4.398.570.572)
	<u>707.070.719.366</u>	<u>708.458.889.817</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2014 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	4.398.570.572	5.900.338.247
Tăng dự phòng trong kỳ/ năm	1.372.253.662	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/ năm	-	(1.501.767.675)
	<u>5.770.824.234</u>	<u>4.398.570.572</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

Mẫu số B 09 – DN

**8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	165.300.294.452	188.196.931.968	96.110.689.749	67.769.121.258	517.377.037.427
Tăng trong kỳ/ năm					
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 8(c))	6.323.279.991	3.628.782.590	3.614.742.364	104.090.909	13.670.895.854
Thanh lý	-	(368.480.261)	(529.686.482)	(178.936.670)	(1.077.103.413)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014	171.623.574.443	191.457.234.297	99.195.745.631	67.694.275.497	529.970.829.868
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	51.968.682.824	117.357.200.255	47.860.912.923	40.238.198.774	257.424.994.776
Khấu hao trong kỳ/ năm	7.285.781.323	8.702.683.738	6.353.673.915	3.836.900.280	26.179.039.256
Thanh lý	-	(189.772.239)	(513.322.845)	(178.936.670)	(882.031.754)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014	59.254.464.147	125.870.111.754	53.701.263.993	43.896.162.384	282.722.002.278
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	113.331.611.628	70.839.731.713	48.249.776.826	27.530.922.484	259.952.042.651
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014	112.369.110.296	65.587.122.543	45.494.481.638	23.798.113.113	247.248.827.590

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 110.828 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 105.872 triệu đồng Việt Nam).

## 8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

## (b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	107.549.765.228	72.046.066.366	5.592.037.805	185.187.869.399
Tăng trong kỳ/ năm				
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành (Thuyết minh 8(c))	-	-	311.220.000	311.220.000
Thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014	107.549.765.228	72.046.066.366	5.903.257.805	185.499.089.399
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	-	7.445.162.095	3.808.291.460	11.253.453.555
Khấu hao trong kỳ/ năm	-	642.692.160	551.822.987	1.194.515.147
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014	-	8.087.854.255	4.360.114.447	12.447.968.702
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	107.549.765.228	64.600.904.271	1.783.746.345	173.934.415.844
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014	107.549.765.228	63.958.212.111	1.543.143.358	173.051.120.697

## (c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2014 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	27.207.341.084	30.945.966.971
Tăng	21.901.077.371	71.990.055.728
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8(a))	(13.670.895.854)	(59.303.315.116)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 8(b))	(311.220.000)	(8.167.749.371)
Chuyển sang bất động sản đầu tư (Thuyết minh 9)	(2.992.747.727)	(8.257.617.128)
Số dư cuối kỳ/ năm	32.133.554.874	27.207.341.084

## 9 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa VNĐ
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	24.310.750.844
Chuyển từ tài xây dựng cơ bản (Thuyết minh 8(c))	2.992.747.727
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014	27.303.498.571
	<hr/>
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	5.195.909.827
Khấu hao trong kỳ/ năm	1.001.573.178
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014	6.197.483.005
	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	19.114.841.017
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014	21.106.015.566
	<hr/>

Nguyên giá bất động sản đầu tư của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 612.933.335 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 612.933.335 đồng Việt Nam).

## 10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

## (a) Đầu tư vào công ty con

	30.06.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Công ty TNHH MTV DT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV In bao bì DHG	-	5.000.000.000
Công ty TNHH Cổ phần Dược Sông Hậu	2.550.000.000	2.550.000.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TG Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV VL Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	5.000.000.000	5.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	122.550.000.000	127.550.000.000
	<hr/>	<hr/>



**10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	<b>30.06.2014</b> VNĐ	<b>31.12.2013</b> VNĐ
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	<u>3.787.450.000</u>	<u>3.787.450.000</u>

**(c) Đầu tư dài hạn khác**

	<b>30.06.2014</b> VNĐ	<b>31.12.2013</b> VNĐ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Dương	4.286.800.000	4.286.800.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Nghệ An	3.922.880.000	3.922.880.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	20.000.000.000	20.000.000.000
	<u>31.831.050.200</u>	<u>31.831.050.200</u>

**(d) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>30.06.2014</b> VNĐ	<b>Năm tài chính</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>31.12.2013</b> VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	16.500.000.000	21.013.881.450
Tăng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(4.513.881.450)
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>16.500.000.000</u>	<u>16.500.000.000</u>

Số dư dự phòng tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường (2013: 16.500.000.000 đồng Việt Nam).

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	Nâng cấp tài sản thuế VND	Tiền thuê đất trả trước VND	Công cụ, dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ/ năm	658.302.929	12.098.613.904	3.040.921.921	15.797.838.754
Tăng trong kỳ/ năm	-	-	1.653.173.997	1.653.173.997
Phân bổ trong kỳ/ năm	(165.382.238)	(173.249.838)	(1.106.364.029)	(1.444.996.105)
Số dư cuối kỳ/ năm	492.920.691	11.925.364.066	3.587.731.889	16.006.016.646

**12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Biến động góp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2014 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.300.000.000	3.300.000.000
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	3.300.000.000	3.300.000.000

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng.

**13 VAY NGẮN HẠN**

	30.06.2014 VND	31.12.2013 VND
Khoản vay ngắn hạn ngân hàng (*)	69.000.000.000	100.000.000.000
Khoản vay từ nhân viên của Công ty (**)	28.320.938.355	27.031.078.559
	97.320.938.355	127.031.078.559

(\*) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

(\*\*) Các khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất tháng 0,42% đến 0,57% (2013: từ 0,42% đến 0,9% một tháng).

## 14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30.06.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Phải trả các công ty con (Thuyết minh 32(b))	18.772.042.283	18.249.806.561
Phải trả cho các bên thứ ba	156.336.571.021	235.886.533.809
	<u>175.108.613.304</u>	<u>254.136.340.370</u>

## 15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.06.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	4.492.245.810	2.456.198.728
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	23.487.311.184	31.679.620.012
Thuế thu nhập cá nhân	1.792.602.106	6.019.785.644
Tiền thuê đất	102.320.072	
Các loại thuế khác	-	138.030.374
	<u>29.874.479.172</u>	<u>40.293.634.758</u>



## Chi tiết từng khoản thuế như sau:

	Số đầu kỳ/năm	Số phải nộp trong kỳ/năm	Số đã nộp trong kỳ/năm	Số cuối kỳ/năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.456.198.728	25.589.753.327	(23.553.706.245)	4.492.245.810
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	20.502.722.374	(20.502.722.374)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(1.260.969.346)	7.052.404.053	(7.887.574.787)	(2.096.140.080)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.679.620.012	60.197.799.523	(68.390.108.351)	23.487.311.184
Thuế thu nhập cá nhân	6.019.785.644	20.213.915.580	(24.441.099.118)	1.792.602.106
Thuế đất	-	2.258.816.356	(2.156.496.284)	102.320.072
Thuế khác	138.030.374	230.900.470	(368.930.844)	-
<b>Cộng</b>	<b>39.032.665.412</b>	<b>136.046.311.683</b>	<b>(147.300.638.003)</b>	<b>27.778.339.092</b>

## 16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.06.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Chi phí chiết khấu thương mại và khuyến mãi	67.196.211.136	194.692.089.583
Chi phí hội thảo	74.363.512.903	8.010.929.648
Chi phí quảng cáo	57.518.187.740	-
Chi phí hỗ trợ	39.209.573.113	-
Lãi vay phải trả	833.086.518	500.243.621
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	26.748.375.964	6.574.318.617
Các chi phí phải trả khác	13.366.779.636	4.036.881.350
	<u>279.235.727.010</u>	<u>213.814.462.819</u>

## 17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Phí công đoàn	814.028.094	575.909.840
Các khoản bảo hiểm	1.036.553.288	887.740.259
Cổ tức phải trả	130.750.491.500	17.894.000
Chiết khấu thương mại giữ lại	4.658.447.027	21.820.657.016
Phải trả khác	5.732.673.630	6.732.665.744
	<u>142.992.193.539</u>	<u>30.034.866.859</u>

## 18 QUỸ KHEN THƯỜNG VÀ PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	10.766.027.391	4.579.483.312	34.255.636.868	49.601.147.571
Trích quỹ trong kỳ/ năm	72.951.215.544	10.151.898.356		83.103.113.900
Quỹ chuyển về từ cty con	9.603.129.868			9.603.129.868
Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	(671.194.528)		671.194.528	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi			(2.286.099.945)	(2.286.099.945)
Sử dụng quỹ	<u>(27.162.916.701)</u>	<u>(6.219.491.273)</u>		<u>(33.382.407.974)</u>
Số dư cuối kỳ/ năm	<u>65.486.261.574</u>	<u>8.511.890.395</u>	<u>32.640.731.451</u>	<u>106.638.883.420</u>

## 19 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2011, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ/ năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VNĐ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	36.622.962.494	11.940.412.719	48.563.375.213
Tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	(2.760.321.136)	2.760.321.136	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ		(1.285.803.863)	(1.285.803.863)
Sử dụng quỹ	(3.819.903.229)		(3.819.903.229)
Số dư cuối kỳ / năm	30.042.738.129	13.414.929.992	43.457.668.121

## 20 VỐN CỔ PHẦN

	30.06.2014		31.12.2013	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	87.164.330	871.643.300.000	65.376.429	653.764.290.000
Cổ phiếu quỹ	(10.130)	(455.850.000)	(10.130)	(455.850.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	87.154.200	871.187.450.000	65.366.299	653.308.440.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố và từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2014		Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	65.366.299	653.308.440.000	65.366.299	653.308.440.000
Cổ phiếu thưởng đã phát hành	21.787.901	217.879.010.000	-	-
Số dư cuối kỳ/ năm	87.154.200	871.187.450.000	65.366.299	653.308.440.000



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN

21 TÍNH HÌNH TẶNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	653.764.290.000	(455.850.000)	483.619.881.808	66.026.578.871	391.856.859.920	1.594.811.760.599
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	607.926.796.204	607.926.796.204
Chia cổ tức	-	-	-	-	(130.732.598.000)	(130.732.598.000)
Tạm ứng cổ tức 15% đợt 1.2013	-	-	-	-	(98.049.448.500)	(98.049.448.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	206.882.185.689	-	(206.882.185.689)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(45.722.315.892)	(45.722.315.892)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(8.519.760.339)	(8.519.760.339)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	653.764.290.000	(455.850.000)	690.502.067.497	66.026.578.871	509.877.347.704	1.919.714.434.072
Phát hành cổ phiếu thưởng tỷ lệ 3:1	217.879.010.000		(217.879.010.000)			-
Lợi nhuận thuần trong kỳ/năm					294.009.411.294	294.009.411.294
Cổ tức					(130.732.597.500)	(130.732.597.500)
Phân bổ cho các quỹ			296.041.636.304		(296.041.636.304)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi					(72.951.215.544)	(72.951.215.544)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị					(10.151.898.356)	(10.151.898.356)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014	871.643.300.000	(455.850.000)	768.664.693.801	66.026.578.871	294.009.411.294	1.999.888.133.966

**22 CỔ TỨC**

Trong năm 2013, Công ty đã công bố và chi trả cổ tức bằng tiền đợt cuối của năm 2012 ở mức 10%.

Vào ngày 2 tháng 8 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng tiền đợt 1 của năm 2013 ở mức 15%. Cổ tức này được chi trả vào ngày 30 tháng 8 năm 2013.

Cổ tức bằng tiền đợt cuối của năm 2013 tỷ lệ 15% sẽ được thanh toán ngày 4 tháng 8 năm 2014.

**23 DOANH THU****(a) Doanh thu thuần**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2014 VNĐ	30.06.2013 VNĐ	30.06.2014 VNĐ	30.06.2013 VNĐ
<b>Doanh thu</b>				
Thành phẩm đã bán	833.874.699.858	900.630.940.226	1.456.384.298.530	1.519.364.480.278
Hàng hóa đã bán	91.810.147.969	71.776.308.370	137.744.287.879	123.481.582.410
Hàng tặng	7.082.748.617	15.516.565.285	10.898.258.174	51.509.326.761
	<u>932.767.596.444</u>	<u>987.923.813.881</u>	<u>1.605.026.844.583</u>	<u>1.694.355.389.449</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>				
Chiết khấu thương mại	(4.655.032.205)	(255.709.130.208)	(7.346.150.627)	(255.709.130.208)
Hàng bán bị trả lại	(9.802.449.755)	(3.436.458.839)	(19.023.631.454)	(6.373.398.553)
	<u>(14.457.481.960)</u>	<u>(259.145.589.047)</u>	<u>(26.369.782.081)</u>	<u>(262.082.528.761)</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	<u>918.310.114.484</u>	<u>728.778.224.834</u>	<u>1.578.657.062.502</u>	<u>1.432.272.860.688</u>
<b>Trong đó:</b>				
Doanh thu bán hàng thành phẩm	819.857.526.942	655.292.772.283	1.432.358.615.499	1.271.295.005.143
Doanh thu bán hàng hóa	91.369.838.925	57.968.887.266	135.400.188.829	109.468.528.784
Doanh thu hàng tặng	7.082.748.617	15.516.565.285	10.898.258.174	51.509.326.761

**(b) Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2014 VNĐ	30.06.2013 VNĐ	30.06.2014 VNĐ	30.06.2013 VNĐ
Lãi tiền gửi	8.606.161.808	13.164.739.081	15.955.152.073	22.607.705.463
Cổ tức	60.472.031.556	44.283.289.098	60.496.366.356	44.409.323.898
Lãi chênh lệch tỷ giá	389.073.864	629.229.976	637.540.446	1.192.504.632
Doanh thu hoạt động tài chính khác	625.184	139.180.190	58.410.616	250.210.693
	<u>69.467.892.412</u>	<u>58.216.438.345</u>	<u>77.147.469.491</u>	<u>68.459.744.686</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG**

Mẫu số B 09 – DN

**24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2014 VNĐ	30.06.2013 VNĐ	30.06.2014 VNĐ	30.06.2013 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	399.914.106.540	339.499.025.431	697.308.580.202	669.233.164.061
Giá vốn của hàng hóa đã bán	86.636.037.890	54.269.180.262	126.957.720.056	103.446.710.717
Dịch vụ cho thuê	(500.786.589)	-	-	-
Giá vốn của hàng tặng	5.478.508.204	13.841.668.262	9.056.769.990	49.443.694.501
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.372.253.662		1.372.253.662	
	<u>492.900.119.707</u>	<u>407.609.873.955</u>	<u>834.695.323.910</u>	<u>822.123.569.279</u>

**25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2014 VNĐ	30.06.2013 VNĐ	30.06.2014 VNĐ	30.06.2013 VNĐ
Chi phí lãi vay	813.500.322	607.215.519	2.418.781.165	1.210.993.184
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.090.993.756	172.838.106	1.203.877.416	202.008.729
Chiết khấu thanh toán	10.744.186.182	-	20.172.033.160	-
Các chi phí tài chính khác	30.015.517	30.085.298	56.568.341	98.204.720
	<u>12.678.695.777</u>	<u>810.138.923</u>	<u>23.851.260.082</u>	<u>1.511.206.633</u>

**26 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2014 VNĐ	30.06.2013 VNĐ	30.06.2014 VNĐ	30.06.2013 VNĐ
Chi phí nhân viên	46.118.684.864	53.610.505.003	97.992.558.659	117.987.525.127
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.786.905	265.081.635	19.587.165	302.651.723
Chi phí dụng cụ đồ dùng	732.337.379	825.720.164	1.404.004.846	1.618.002.440
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.121.992.695	2.949.070.065	6.130.918.954	5.997.586.307
Chi phí quảng cáo	34.245.757.199	15.283.571.455	48.763.186.676	22.257.799.573
Chi phí chiết khấu và khuyến mãi, hỗ trợ	31.117.572.340	10.167.737.849	34.732.773.239	29.815.481.147
Chi phí hội thảo giới thiệu sản phẩm	62.045.673.229	22.905.148.352	111.264.288.532	49.949.645.722
Chi phí chăm sóc khách hàng	14.621.564.812	14.694.089.848	16.448.749.812	15.781.489.848
Chi phí vận chuyển	7.135.811.666	6.602.735.068	12.145.275.686	11.354.562.089
Chi phí khác	12.294.029.389	14.777.830.372	24.205.944.693	21.268.413.899
	<u>211.447.210.478</u>	<u>142.081.489.811</u>	<u>353.107.288.262</u>	<u>276.333.157.875</u>

**27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2014 VNĐ	30.06.2013 VNĐ	30.06.2014 VNĐ	30.06.2013 VNĐ
Chi phí nhân viên	30.718.530.793	31.340.299.911	60.946.453.481	55.875.837.084
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.201.741	56.004.490	47.838.992	76.299.479
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.152.773.239	679.636.005	3.020.094.740	1.008.178.160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.552.237.603	2.717.017.211	5.279.942.719	5.549.826.982
Thuế, phí và lệ phí	79.364.727	81.572.715	187.877.376	181.980.277
Chi phí dự phòng	61.416.964	-	530.998.102	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.759.594.193	3.188.060.217	6.323.381.436	5.803.606.124
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	14.243.381.534	-	14.243.381.534
Chi phí bằng tiền khác	15.599.916.674	8.278.245.270	21.994.530.589	12.359.316.157
	<u>54.935.035.934</u>	<u>60.584.217.353</u>	<u>98.331.117.435</u>	<u>95.098.425.797</u>



## 28 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2014 VNĐ	30.06.2013 VNĐ	30.06.2014 VNĐ	30.06.2013 VNĐ
<b>Thu nhập khác</b>				
Thu nhập từ bán phế liệu	231.844.735	200.424.196	464.777.140	361.264.260
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	25.727.272	3.788.697.322	81.181.819	3.795.760.816
Thu nhập cho thuê	570.092.453	431.818.183	936.228.817	971.092.196
Thu từ bảo hiểm cháy nổ	-	4.725.320.451	-	4.725.320.451
Thu từ hoa hồng bán hàng	5.155.501.516	3.977.997.897	5.533.824.767	3.977.997.897
Thu nhập khác	1.740.622.957	918.028.814	2.516.699.963	1.644.592.453
	<u>7.723.788.933</u>	<u>14.042.286.863</u>	<u>9.532.712.506</u>	<u>15.476.028.073</u>
<b>Chi phí khác</b>				
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý và xóa sổ	178.708.022	3.258.780.651	195.071.659	3.283.748.073
Chi phí khác	508.361.868	2.070.404.081	949.972.334	3.020.779.870
	<u>687.069.890</u>	<u>5.329.184.732</u>	<u>1.145.043.993</u>	<u>6.304.527.943</u>
<b>Thu nhập khác – Số thuần</b>	<u>7.036.719.043</u>	<u>8.713.102.131</u>	<u>8.387.668.513</u>	<u>9.171.500.130</u>

## 29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ. Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014 và 25% cho những năm tiếp theo, từ năm 2014 áp dụng mức thuế suất thông thường 22% theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 26 tháng 12 năm 2013. Quyết định số 3044/QĐ-UBND cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2007 đến năm 2011.

Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 22%.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường 22% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2014 VNĐ	30.06.2013 VNĐ	30.06.2014 VNĐ	30.06.2013 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	222.853.664.043	184.622.045.268	354.207.210.817	314.837.745.920
Thuế tính ở thuế suất 22%	49.027.806.089	46.155.511.317	77.925.586.380	78.709.436.480
Điều chỉnh:				
Chi phí không được khấu trừ	32.919.389	16.291.477	55.064.622	48.956.781
Thu nhập không chịu thuế	(13.303.846.942)	(11.070.822.275)	(13.309.200.598)	(11.102.330.975)
Ưu đãi thuế	(2.269.567.352)	(5.153.738.519)	(4.473.650.881)	(10.500.063.575)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>33.487.311.184</u>	<u>29.947.242.000</u>	<u>60.197.799.523</u>	<u>57.155.998.711</u>

## 30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2014 VNĐ	30.06.2013 VNĐ	30.06.2014 VNĐ	30.06.2013 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	189.366.352.859	154.674.803.268	294.009.411.294	257.681.747.209
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ/ năm (cổ phiếu)	65.366.299	65.366.299	65.366.299	65.366.299
Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ/ năm (cổ phiếu)	21.787.901		21.787.901	
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối kỳ/ năm (cổ phiếu)	87.154.200	65.366.299	87.154.200	65.366.299
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.173	2.366	3.373	3.942

## 31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2014 VNĐ	30.06.2013 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	535.666.418.983	553.784.079.969
Chi phí nhân công	257.549.842.430	264.154.652.613
Chi phí khấu hao	28.375.127.581	26.938.205.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	233.482.304.754	173.420.621.915
Chi phí khác	77.185.317.809	42.716.294.440
	<b>1.132.259.011.557</b>	<b>1.061.013.854.687</b>

## 32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43.31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

## (a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ/ năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2014 VNĐ	30.06.2013 VNĐ
<b>i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG		803.069.598
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	226.877.323	
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	892.045.454	820.909.092
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	24.453.578.165	20.001.622.852
Công ty TNHH MTV DT Pharma	17.303.281.125	19.781.655.817
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	23.871.066.102	23.912.868.703
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	25.245.501.692	25.308.321.734
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	3.428.564.175	3.052.425.190
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	34.640.744.726	41.048.966.105
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	48.971.069.835	46.669.519.624
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	83.958.419.338	82.528.842.162
Công ty TNHH MTV TG Pharma	19.270.930.345	17.186.069.045
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	21.301.724.989	20.098.158.948
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	27.176.829.227	-
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	13.783.007.299	11.100.730.974
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	17.666.525.903	8.847.890.893
Công ty TNHH MTV VL Pharma	23.784.036.208	13.378.268.539
	<b>385.974.201.906</b>	<b>334.539.319.276</b>
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG		84.763.863.684
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	79.313.426.840	
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	14.575.508.952	10.501.378.470
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	21.730.305.068	18.465.225.739
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	737.138.356	1.347.831.995
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	43.938.486.318	
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	5.200.000	448.800.000
	<b>160.300.065.534</b>	<b>115.527.099.888</b>
<b>iii) Bán tài sản cố định</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	9.090.909	
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	-	140.339.905
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	-	53.663.739
Công ty TNHH MTV VL Pharma	-	275.932.101
	<b>9.090.909</b>	<b>469.935.745</b>



32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2014 VNĐ	30.06.2013 VNĐ
<b>iv) Thu nhập cổ tức</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG	31.022.791.966	-
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	-	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	2.852.308.274	3.750.764.536
Công ty TNHH MTV DT Pharma	1.851.558.529	2.663.980.424
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	3.184.648.582	3.150.284.729
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	2.657.471.081	3.998.245.020
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	2.946.084.185	1.529.555.091
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	892.500.000	892.500.000
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	3.291.247.725	6.884.662.519
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	6.385.502.557	16.413.013.601
Công ty TNHH MTV TG Pharma	900.846.651	2.238.011.499
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	2.490.840.626	2.555.320.879
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	1.000.463.287	
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	391.238.914	
Công ty TNHH MTV VL Pharma	330.443.711	
	<u>60.197.946.088</u>	<u>44.076.338.298</u>

**v) Góp vốn**

<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG		68.992.458.133
Công ty TNHH MTV TVP Pharma		5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T		5.000.000.000
Công ty TNHH MTV VL Pharma		5.000.000.000
		<u>- 83.992.458.133</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, tổng vốn đầu tư vào 2 công ty con Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG và Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 như sau:

	30.06.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG		
Vốn điều lệ đã góp (Thuyết minh 10(a))	50.000.000.000	50.000.000.000
Ứng vốn đầu tư xây dựng nhà máy (Thuyết minh 6)	<u>382.888.571.024</u>	<u>225.981.974.277</u>
	<u>432.888.571.024</u>	<u>275.981.974.277</u>
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1		
Vốn điều lệ đã góp (Thuyết minh 10(a))	5.000.000.000	5.000.000.000
Ứng vốn đầu tư xây dựng nhà máy (Thuyết minh 6)	<u>48.834.223.128</u>	<u>32.549.325.810</u>
	<u>53.834.223.128</u>	<u>37.549.325.810</u>

## 32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2014 VNĐ	30.06.2013 VNĐ
<i>vì) Chi trả cổ tức</i>		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC")	-	56.626.238.000
<i>vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	9.046.525.992	8.289.278.994

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.06.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
<b>Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG		54.067.268
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	12.307.142.549	8.178.947.404
Công ty TNHH MTV DT Pharma	6.348.193.951	2.942.270.004
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	6.981.534.919	6.871.262.751
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	15.923.115.387	21.339.874.591
Công ty Cổ Phần Dược Sông Hậu	13.417.358.988	17.492.047.818
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	24.940.466.701	19.195.323.532
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	47.924.044.457	37.845.280.543
Công ty TNHH MTV TG Pharma	8.199.816.875	5.929.051.566
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	8.908.967.116	6.949.128.724
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	10.025.139.615	7.577.674.050
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	6.267.232.543	3.254.691.021
Công ty TNHH MTV VL Pharma	6.377.575.692	6.507.689.568
	<b>167.620.588.793</b>	<b>144.137.308.840</b>

**Phải thu khác (Thuyết minh 6)**

<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	382.888.571.024	225.981.974.277
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	48.834.223.128	32.549.325.810
Các công ty con khác	664.258.577	693.283.942
	<b>432.387.052.729</b>	<b>259.224.584.029</b>

## 32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.06.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
<b>Phải trả người bán (Thuyết minh 14)</b>		
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV In - Bao bì DHG		17.674.767.928
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	3.181.492.399	-
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	2.124.059.000	
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	-	575.038.633
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	13.466.490.884	
	<u>18.772.042.283</u>	<u>18.249.806.561</u>

**Trả trước người bán**

<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	1.494.894.300	-

## 33 CAM KẾT

## (a) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30.06.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	48.500.092.541	17.855.999.604
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa hạch toán vào báo cáo tài chính	2.191.202.572	2.116.609.897
	<u>50.691.295.113</u>	<u>19.972.609.501</u>

## (b) Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

**Thuê đất**

	30.06.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Trong vòng 1 năm	1.070.748.966	2.141.497.932
Từ 1 đến 5 năm	8.565.991.728	8.565.991.728
Trên 5 năm	53.287.009.424	54.363.706.995
	<u>62.923.750.118</u>	<u>65.071.196.655</u>



**34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

**Các yếu tố rủi ro tài chính**

**Tổng quan**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

**(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro giá và rủi ro lãi suất. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

*(i) Rủi ro tiền tệ*

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc - USD		Quy đổi sang VNĐ	
	30.06.2014	31.12.2013	30.06.2014	31.12.2013
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	371.325	558.065	7.931.497.729	11.789.127.351
Phải thu khách hàng và phải thu khác	102.437	188.825	2.187.517.244	3.988.933.744
	<u>473.762</u>	<u>746.890</u>	<u>10.119.014.973</u>	<u>15.778.061.095</u>
<b>Nợ tài chính</b>				
Phải trả người bán và phải trả khác	4.922.657	5.106.128	105.147.948.821	107.866.940.903
<b>Mức độ rủi ro ngoại tệ thuần</b>	<b>(4.448.895)</b>	<b>(4.359.238)</b>	<b>(95.028.933.848)</b>	<b>(92.088.879.808)</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 sẽ thấp hơn/cao hơn một khoản là 7.602.314.708 đồng Việt Nam do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá trên sổ dư của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ còn lại.

*(ii) Rủi ro lãi suất*

Công ty không phải chịu rủi ro đáng kể về lãi suất vì phần lớn các khoản vay của Công ty là vay ngắn hạn từ ngân hàng và có lãi suất cố định.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

34 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Chính sách của Công ty là thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có thể duy trì dự trữ tiền mặt đầy đủ để có thể đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác với số tiền là 812.092.412.948 đồng (31.12.2013: 799.235.212.628 đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn đáo hạn trong vòng 1 năm.



Trần Ngọc Hiền  
Người lập biểu



Đặng Phạm Huyền Nhung  
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo  
Phó Tổng Giám đốc  
Ngày 15 tháng 07 năm 2014